

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 12/2022/DS-PT

Ngày: 21 - 6 - 2022

*V/v “Buộc chấm dứt hành vi cản trở
quyền sử dụng đất trái pháp luật”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng

Các Thẩm Phán: Bà Trần Thị Khánh Vân

Ông Đặng Phi Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc “*Buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái pháp luật*”, do Bản án dân sự số 02/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐ-PT ngày 06/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lý Văn H và bà Hoàng Thị P

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Lý Văn P và bà Chu Thị Đ

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lý Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lý Văn H và bà Hoàng Thị P trình bày:

Năm 1992, ông bà được bố chồng là ông Lý Văn C và chú ruột là ông Lý Văn S tặng cho 01 thửa đất có tổng diện tích khoảng hơn 2.000m², đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ), địa chỉ thửa đất tại: Thôn N, xã L, huyện V. Thửa đất có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Một bên giáp đất ông Lý Văn C1 (nay là ông Lý Văn M sử dụng).
- + Một bên giáp đất ông Hoàng Văn K (nay là ông Hoàng Văn H sử dụng).
- + Một bên giáp đất ông Lý Văn C2 (nay ông Lý Văn P sử dụng).
- + Một bên giáp đường giao thông nông thôn.

Sau khi được tặng cho đất, ông bà sử dụng thường xuyên liên tục, ổn định, công khai, không có tranh chấp, trên đất trồng trọt hoa màu (ngô, lúa, sắn). Đến ngày 18/10/1999 ông bà được cấp quyền sử dụng 05 thửa đất trong đó có thửa đất tranh chấp là thửa số 190, tờ bản đồ số SD 02, diện tích 2000m² theo Quyết định số 292 do UBND huyện V cấp. Ngày 18/3/2014 theo chuẩn hóa hồ sơ địa chính cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ tương ứng thành thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.201.5m² đất, thời hạn sử dụng đến năm 2069, ranh giới, vị trí không thay đổi.

Ngày 01/3/2021 vợ chồng ông P và bà Đ bắt đầu có những hành vi cản trở quyền sử dụng đất, đồng thời chửi bới, cản trở không cho vợ chồng ông H, bà P được trồng cây và đe dọa sẽ phá hoại cây hoa màu trên đất. Do có tranh chấp nên ông H bà P không tiếp tục sử dụng đất, hiện nay thửa đất số 52 vẫn bỏ trống, không trồng trọt gì.

Vì vậy, ông H bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lý Văn P và bà Chu Thị Đ phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích 2.106,6 m² đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/01/2022 tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17, địa chỉ Thôn N, xã L, huyện V đã cấp GCNQSDĐ cho ông Lý Văn H và bà Hoàng Thị P. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lý Văn P và bà Chu Thị Đ trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17 là do ông Lý Văn C3 (là ông nội của ông P) đã khai hoang thửa đất, sau đó cho bố đẻ ông là ông Lý Văn C2 quản lý sử dụng. Năm 1985, ông C2 cho ông Lý Văn M mượn để dựng lán, nuôi gà, vịt. Sau đó ông M giao lại cho con trai là Lý Văn S quản lý. Từ năm 1993 thì thấy ông H, bà P trực tiếp canh tác sử dụng.

Năm 1995, ông bà được ông C2 bàn giao (tặng cho) đất, việc tặng cho đất không có giấy tờ theo quy định, không xác định tứ cận diện tích và gia đình ông cũng chưa sử dụng, chưa đăng ký kê khai sử dụng đất và cũng không yêu cầu ông H, bà P trả đất. Cùng thời điểm kê khai, đăng ký sử dụng đất thì hộ ông bà kê khai 05 thửa trong đó có thửa đất số 53 và thửa đất số 21 là những thửa liền kề với thửa đất số 52 đã quy chủ cấp cho ông H, bà P. Từ trước đến nay hộ ông bà và hộ ông H không phát sinh tranh chấp đối với thửa đất số 52.

Đến tháng 4/2020 ông Lý Văn S nói trả ông thửa đất số 52 nên tháng 3/2021 ông đã cày bừa và chính thức có hành vi cản trở không cho ông H, bà P canh tác sử dụng thửa đất số 52 tính đến nay đất bỏ trống khoảng 12 tháng không có tài sản gì trên đất. Ông P, bà Đ không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Lý Văn H và bà Hoàng Thị P.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 227; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 169 của Bộ luật dân sự; Điều 12; khoản 16 Điều 3; Điều 166 luật đất đai; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Văn H, bà Hoàng Thị P, về việc yêu cầu buộc ông Lý Văn P, bà Chu Thị Đ phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích 2.106,6 m² đất nằm trong thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17; loại đất: đất trồng cây hàng năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH 01827, số phát hành số BK 571204 (hạn sử dụng đất đến năm 2069), địa chỉ thửa đất tại Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Lào Cai do UBND huyện V cấp ngày 18/3/2014 cho ông Lý Văn H và bà Hoàng Thị P (Chi tiết theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 27/01/2022 và có sơ đồ kèm theo, đây là phần không tách rời của bản án).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 23/3/2022, bị đơn ông Lý Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Văn H, bà Hoàng Thị P.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lý Văn P giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ, là căn cứ để xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông P và bà Đ cho rằng nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do ông Lý Văn S nói trả lại đất nên bị đơn mới có hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với phía nguyên đơn. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông S đều xác định về nguồn gốc đất tranh chấp là do ông C3 (ông nội) khai hoang từ khoảng năm 1960, sau đó chia cho ông C4 (tên gọi khác là M - là bố đẻ) canh tác, sử dụng đến năm 1980 thì cho ông S để trồng lúa và ngô. Năm 1985 thì ông S không sử dụng nữa nên đã cho ông C sử dụng. Đến khoảng năm 1992 thì ông C chia cho ông H sử dụng liên tục từ đó cho đến nay. Bản thân ông S cũng thừa nhận không có quyền lợi và nghĩa vụ gì đối với diện tích đất đang tranh chấp và ông cũng không được nói trả lại đất cho ông P vào tháng 4/2020.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Trong vụ án này thì diện tích tranh chấp không phải đất của ông S và ông S không bị ảnh hưởng về quyền và lợi ích hợp pháp. Việc Tòa án sơ thẩm đưa ông S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Trong trường hợp này ông S chỉ là người làm chứng theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, việc sai sót này không làm thay đổi bản chất của vụ án, cho nên không cần thiết phải sửa hay hủy án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Xét về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất thừa đất số 52; tờ bản đồ số 17, diện tích 2.201,5m², cấp GCNQSDĐ số CH 01827 ngày 18/3/2014. Tuy nhiên, sau khi Tòa án sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác định diện tích đất tranh chấp trên thực địa là 2.106,6m², lý do có sự chênh lệch này là do nguyên đơn đã hiến đất làm đường là 56,78m² và có 38,12m² nằm trong ranh giới thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17 nhưng bị các hộ giáp ranh (Lý Văn P, Lý Văn M) đang sử dụng. Do nguyên đơn chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở đối với diện tích đất thực tế trên thực địa theo kết quả thẩm định là

2.106,6m². Vì vậy, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3.1] Về nguồn gốc diện tích đất bị tranh chấp cản trở:

Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất là do ông C (Bố đẻ) và ông S (chú ruột) tặng cho từ năm 1992, mặc dù việc tặng cho chỉ bằng lời nói tuy nhiên toàn bộ diện tích đất này nguyên đơn đã sử dụng liên tục, ổn định, không tranh chấp. Ngày 18/10/1999 đã được cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số: SD02 theo quyết định số 292 do UBND huyện V cấp. Năm 2008, 2009 theo chuẩn hóa hồ sơ địa chính cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ tương ứng thành thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17 do UBND huyện V cấp đổi vào ngày 18/3/2014. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng, thửa đất đã được cấp quyền sử dụng theo quy định.

Bị đơn cho rằng năm 1995 được ông C2 (Bố đẻ) tặng cho đất, việc tặng cho cũng chỉ bằng lời nói và gia đình bị đơn chưa đăng ký kê khai sử dụng đất cũng chưa sử dụng đất nên ông C2 tiếp tục cho ông M mượn, sau đó ông M giao lại cho con trai là ông S quản lý. Đến tháng 4/2020 thì ông S trả lại đất đó cho gia đình bị đơn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì ông C2 và ông S đều bác bỏ nội dung này.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 27/01/2022 xác định, diện tích tranh chấp cản trở là 2.106,6m² nằm trong thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17 hiện đã quy chủ cấp QSDĐ cho ông Lý Văn H và bà Hoàng Thị P. Căn cứ văn bản số 1994/UBND - NC ngày 29/12/2021 của UBND huyện V và văn bản số 09/UBND - VX ngày 18/01/2022 của UBND xã L, xác định: Ngày 18/10/1999, UBND huyện V cấp thửa đất số 190, tờ bản đồ số SD 02 diện tích 2.000m², địa chỉ thửa đất Thôn N, xã L. Đến 2008 - 2009 theo dự án tổng thể trên địa bàn xã L cấp đổi lại GCNQSDĐ nên ngày 18/3/2014 UBND huyện V cấp đổi thành thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.201.5m² đất. Diện tích đất có sự chênh lệch là do năm 1999 là đo đạc đất bằng thước dây, năm 2008 - 2009 đo đạc lại bằng máy toàn đạc điện tử. Tuy nhiên ranh giới, vị trí, địa chỉ thửa đất cấp cho ông H và bà P không thay đổi; trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đúng theo quy định pháp luật.

Những người làm chứng đều xác định: Đối với diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông - cha của ông H và ông P (có chung cụ nội là ông Lý Văn C3) khai hoang. Sau đó, ông C3 cho con trai là ông Lý Văn C sử dụng. Đến năm 1992, ông C cho ông H sử dụng và đã được cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Trong quá trình sử dụng, cải tạo và kê khai, đăng ký sử dụng đất đều không phát sinh tranh chấp, không có khiếu nại. Mặc khác, hộ ông P cũng có thửa số 53, tờ bản đồ số 17 và thửa số 21, tờ bản đồ số 22 liền kề với thửa đất tranh chấp số 52 và hộ ông P còn có 01 ngôi nhà gắn liền với đất thổ cư đối diện với thửa đất số 52 chỉ ngăn cách bởi con đường giao thông nông thôn. Hộ ông H và hộ ông P được cấp GCNQSDĐ cùng thời điểm nhưng hộ ông P không có ý kiến hay khiếu nại gì đối với thửa đất 52, tờ bản đồ số 17. Người làm chứng ông C cũng xác nhận thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17 là của ông sử dụng, sau đó đến

ông H sử dụng thì ông không tranh chấp gì. Ông C2 xác nhận có tặng cho ông P đất nhưng là thửa 53 và thửa đất số 21 liền kề chứ không phải thửa số 52.

Như vậy, lời khai của người làm chứng về nguồn gốc đất cũng như các tài liệu cung cấp thông tin về quá trình cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp phù hợp với lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc đất.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất:

Căn cứ lời khai của những người làm chứng và chính bị đơn đều xác nhận về việc hộ ông H, bà P sử dụng đất từ năm 1992 đến tháng 03/2021, quá trình sử dụng đất là thường xuyên, liên tục, công khai đến thời điểm phát sinh tranh chấp là khoảng 29 năm. Vì vậy, ông Lý Văn H, bà Hoàng Thị P có quyền sử dụng đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17 tại Thôn N, xã L, huyện V là không trái quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và không ai có quyền ngăn cản.

Về phía bị đơn thì từ trước đến nay không sử dụng đất, không kê khai đăng ký sử dụng đất, không có tên trong sơ đồ địa chính và không đăng ký sổ mục kê thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Hơn nữa, bị đơn cũng thừa nhận diện tích đất trên vẫn do nguyên đơn sử dụng công khai, ổn định cho đến năm 2021.

[3.3] Từ những phân tích trên xét thấy Tòa án sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ là GCNQSDĐ và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đo đạc, lồng ghép diện tích đất tranh chấp với hồ sơ địa chính và các tài liệu chứng cứ khác xác định việc nguyên đơn có quyền sử dụng đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17 là có căn cứ, đúng pháp luật. Trong quá trình xét xử phúc thẩm bị đơn không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm:

Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Lý Văn P và bà Chu Thị Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lý Văn P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí:

Ông Lý Văn P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông P đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004285 ngày 04/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quyết Thắng

